

Bản án số: **97/2021/DS-PT**

Ngày 23/11/2021

V/v: *Tranh chấp HĐ vay tài sản.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hà Huy Hùng.

*Các Thẩm phán:* Ông Lê Quốc Thành.

Bà Lê Thu Hương.

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trịnh Thị Dung. Thư ký TAND tỉnh Thanh Hoá.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên tòa:***

Ông Nguyễn Văn Chùy - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hoá, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 74/2021/TLPT-DS ngày 01/10/2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 10/2021/DS-ST ngày 16/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện Thiệu Hóa bị kháng cáo, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 80/2021/QĐ-PT ngày 02/11/2021, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ông Đỗ Quốc M., sinh năm 1951.

Địa chỉ: Số nhà ..., phố Q.G, đường B.T, phường Trường Thi, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

**2. Đồng bị đơn:** Anh Lê Văn T, sinh năm 1972. Có mặt.

Chị Trần Thị Th, sinh năm 1981. Vắng mặt,

Cùng địa chỉ: Tiểu khu..., thị trấn Th.H, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Chị Th vắng mặt nhưng có giấy ủy quyền cho anh Lê Văn T.

**\* Do có kháng cáo của Bị đơn.**

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

**1. Theo Nguyên đơn trình bày:** Ngày 01/11/2014, ông M. có cho vợ chồng anh Lê Văn T và chị Trần Thị Th vay số tiền là 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng) lãi suất vay là 1%/tháng, thời hạn vay là 02 năm kể từ ngày 01/11/2014. Khi vay hai bên có viết giấy vay tiền. Theo ông M. tính số tiền anh T, chị Th phải trả cho ông M. tính đến ngày 31/12/2020 là 1.217.720.000đ (Một tỷ hai trăm mười bảy triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng). Trong đó nợ gốc là 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng), nợ lãi là 517.720.000đ (Năm trăm mười bảy triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng).

Kể từ khi vay anh T, chị Th đã trả được cho ông M. số tiền lãi là 265.000.000đ (Hai trăm sáu mươi triệu đồng) nên số nợ lãi còn là 252.720.000đ (Hai trăm năm mươi hai triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng). Ông M. đã nhiều lần yêu cầu anh T chị Th thanh toán nợ gốc và lãi nhưng đến nay vợ chồng anh T, chị Th vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Vì vậy ông M. đề nghị Tòa án giải quyết vụ án, buộc anh Lê Văn T và chị Trần Thị Th thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc là 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng) và lãi tính đến ngày 31/12/2020 còn lại là 252.720.000đ (Hai trăm năm mươi hai triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng). Tổng cộng là 952.720.000đ (Chín trăm năm mươi hai triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng). Đồng thời ông M. đề nghị anh T chị Th phải trả số tiền lãi phát sinh sau ngày 31/12/2020 cho đến khi trả hết nợ gốc.

- Tại bản tự khai bổ sung ngày 07/5/2021 ông Đỗ Quốc M. trình bày: Ngày 01/11/2014 ông M. có cho vợ chồng anh Lê Văn T và chị Trần Thị Th vay số tiền là 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng) lãi suất vay là 1%/tháng, thời hạn vay là 02 năm kể từ ngày vay. Khi vay hai bên có viết giấy vay tiền. Tuy nhiên đến hạn anh T, chị Th không trả số nợ trên cho ông M. nên năm 2020 ông M. đã yêu cầu anh T, chị Th đã viết giấy cam kết trả nợ cho ông M.. Trong giấy cam kết trả nợ khẳng định anh T, chị Th vẫn còn nợ ông M. số tiền gốc là 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng) và mới trả được trên một trăm triệu tiền lãi. Anh T, chị Th cam kết trả nợ cho ông M. theo lịch như sau: năm 2020 sẽ thanh toán 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), năm 2021 sẽ thanh toán 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), năm 2022 sẽ thanh toán 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), số tiền còn lại sẽ thanh toán hết vào năm 2024, sau khi thanh toán hết tiền gốc tiền lãi sẽ tính sau. Sau khi viết cam kết anh T, chị Th đã không thực hiện đúng như cam kết nên ông M. đã phải khởi kiện đến Tòa án yêu cầu anh T chị Th thanh toán toàn bộ số tiền nợ cho ông M..

## **2. Theo bị đơn trình bày:**

Tại bản tự khai ngày 21 tháng 01 năm 2021 chị Trần Thị Th trình bày: Thừa nhận vợ chồng chị có vay của ông Đỗ Quốc M. số tiền là 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng) vào năm 2014, ngày tháng cụ thể chị Th không nhớ rõ. Vợ chồng chị thỏa thuận với ông M. lãi suất vay là 1%/tháng thời hạn vay là 02 năm. Tuy nhiên do việc kinh doanh buôn bán gặp khó khăn nên đến nay vợ chồng chị mới trả cho ông M. được số tiền là 365.000.000đ (Ba trăm sáu mươi triệu đồng) tiền gốc. Số tiền gốc còn lại 335.000.000đ (Ba trăm ba mươi triệu đồng) chị Th sẽ thanh toán cho ông M. đến hết tháng 02/2021, còn số tiền lãi sẽ tính toán sau.

Tại bản tự khai ngày 08 tháng 3 năm 2021 bị đơn là anh Lê Văn T trình bày: Anh T thừa nhận vào năm 2014 vợ chồng anh có vay của ông Đỗ Quốc M. số tiền là 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng), lãi suất là 1%/tháng, thời hạn vay là 02 năm. Quá trình đầu tư làm ăn thua lỗ nên tôi chưa trả được hết số nợ cho ông M., nên tháng 6/2020 anh T có viết cam kết trả nợ cho ông M. trong 03 năm. Hiện nay vợ chồng anh T đã trả cho ông M. được số tiền gốc là 365.000.000đ (Ba trăm sáu mươi triệu đồng). Anh T cho rằng hiện nay anh T chỉ còn nợ ông M. số tiền gốc là 335.000.000đ (Ba trăm ba mươi triệu đồng), số tiền lãi chưa tính toán.

Anh T cho rằng ông M. yêu cầu anh trả số tiền gốc 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng) là chưa đúng.

- Quá trình giải quyết vụ án ngày 08/4/2021 anh Lê Văn T và chị Trần Thị Th đã trả cho ông Đỗ Quốc M. được số tiền là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng). Tại biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ ngày 05/5/2021, ông Đỗ Quốc M. và anh Lê Văn T thừa nhận hiện tại anh Lê Văn T và chị Trần Thị Th còn nợ ông Đỗ Quốc M. số tiền gốc là 133.000.000đ (Một trăm ba mươi ba triệu đồng) và số tiền lãi từ khi vay (ngày 01/11/2014) cho đến nay anh T, chị Th chưa thanh toán.

**\* Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2021/DS-ST ngày 16/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện Thiệu Hóa đã quyết định:**

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 116, Điều 117, Điều 275, Điều 280; Điều 463, Điều 466; Điều 468; Điều 688 Bộ Luật dân sự 2015; Điều 6; Điều 9; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Đỗ Quốc M.. Buộc đồng bị đơn anh Lê Văn T và chị Trần Thị Th phải trả cho ông Đỗ Quốc M. số tiền gốc là 133.000.000đ và tiền lãi tính đến ngày xét xử (16/8/2021) là 472.113.643đ. Tổng cộng là 605.113.643đ (Sáu trăm linh năm triệu một trăm mười ba nghìn sáu trăm bốn ba đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành án, thì hàng tháng phải chịu thêm khoản tiền lãi trên số tiền và thời gian chưa thi hành án, mức lãi suất chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự hoặc khi pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Anh Lê Văn T và chị Trần Thị Th phải chịu tiền án phí sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận là 28.204.500đ (Hai triệu hai trăm linh bốn nghìn năm trăm đồng) con số đã được làm tròn.

Trả lại ông Đỗ Quốc M. số tiền tạm ứng án phí là 20.290.000đ (Hai mươi triệu hai trăm chín mươi nghìn đồng) tại phiếu thu số: AA/2018/0007379 ngày 08/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thiệu Hóa.

- Án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

\* Sau khi xét xử, ngày 23/8/2021 anh Lê Văn T (bị đơn) làm đơn kháng với nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại khoản nợ gốc và lãi phải trả theo cam kết giữa hai bên năm 2020.

**\* Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, Bị đơn vẫn giữ nguyên đơn kháng cáo. Các đương sự không có thỏa thuận được với nhau về những nội dung tranh chấp.

- Quan điểm của nguyên đơn: Giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và trình bày tại cấp sơ thẩm, đề nghị buộc ông T và bà Th phải trả nợ số tiền vay còn lại chưa thanh toán.

- Quan điểm tranh luận của bị đơn: Vẫn giữ nguyên quan điểm như đơn kháng cáo đã trình bày, đó là: Vợ chồng anh đã trả và hiện nay còn nợ ông Đỗ Quốc M. số tiền gốc là 133.000.000đ và số tiền lãi từ khi vay. Vì vậy đề nghị cấp phúc thẩm xem xét để đảm bảo quyền lợi cho vợ chồng anh.

- Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa:

+ Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Thư ký đều tuân theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Xét kháng cáo của anh T (bị đơn): Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 01/11/2014, ông M. cho vợ chồng anh T và chị Th vay 700.000.000đ theo giấy vay tiền thì hai bên thỏa thuận trả lãi mức 1%/tháng, thời hạn vay là 02 năm kể từ ngày 01/11/2014. Như vậy đến ngày 31/10/2016 là ngày cuối cùng anh T và chị Th phải trả gốc và lãi theo thỏa thuận cho ông Đỗ Quốc M.. Theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 159 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2005 thì thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự là 02 năm kể từ ngày 01/11/2016 quyền lợi của ông M. bị xâm hại. Tuy nhiên tại Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực từ ngày 01/01/2017 nên áp dụng khoản 1 Điều 688 để được chuyển tiếp về thời hiệu khởi kiện. Như vậy ông M. được quyền khởi kiện vụ án dân sự kể từ ngày 01/11/2016 đến 31/10/2019. Do đó thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự của ông M. kết thúc vào ngày 31/10/2019. Đến ngày 20/6/2020, anh T và chị Th có viết giấy cam kết trả nợ với ông M.. Như vậy thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự về tranh chấp hợp đồng vay tài sản của ông M. được tính lại kể từ thời điểm anh T, chị Th viết giấy cam kết trả nợ là từ ngày 20/6/2020.

Vì vậy, ông M. chỉ được xem xét về lãi tiền vay mức 1%/tháng theo thỏa thuận từ ngày 01/11/2014 đến hết ngày 31/10/2016 và lãi tính từ ngày 20/6/2020 tương đương với số nợ gốc anh T và chị Th còn nợ theo từng thời điểm cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nợ gốc.

Do cấp sơ thẩm tính lãi không đúng các quy định của pháp luật dân sự nên đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của anh Lê Văn T, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2021/DS-ST ngày 16/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện Thiệu Hóa về thời gian tính số tiền lãi phải trả và tiền án phí sơ thẩm do thay đổi số tiền phải trả. Anh T không phải chịu án phí phúc thẩm vì kháng cáo được chấp nhận để cải sửa án sơ thẩm.

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến, tranh luận của các đương sự và quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án.*

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên đơn kháng cáo, các đương sự không có

thỏa thuận được với nhau về các nội dung tranh chấp nên được xem xét theo trình tự phức tạp.

[2]. Xét các nội dung kháng cáo của anh Lê Văn T (bị đơn):

2.1. Về số tiền vay nợ: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm, anh Lê Văn T và chị Trần Thị Th công nhận việc vợ chồng có vay của ông Đỗ Quốc M. số tiền 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng) với lãi suất là 1%/tháng, thời hạn vay 02 năm kể từ ngày 01/11/2014 theo Giấy vay tiền ngày 01/11/2014 là đúng. Anh T và chị Th đã trả cho ông M. số tiền nợ gốc như sau: Ngày 06/3/2015 trả 28.000.000đ, ngày 22/5/2015 trả 14.000.000đ, ngày 23/9/2015 trả 21.000.000đ, ngày 15/10/2015 trả 14.000.000đ, ngày 01/02/2019 trả 20.000.000đ, ngày 21/5/2020 trả 100.000.000đ, ngày 03/9/2020 trả 70.000.000đ, ngày 08/4/2021 trả được 300.000.000đ.

Còn lại 133.000.000đ (Một trăm ba mươi ba triệu đồng) tiền nợ gốc và tiền lãi 1%/tháng theo thỏa thuận vẫn chưa trả. Do đó ông M. yêu cầu vợ chồng anh T và chị Th phải thanh toán số tiền nợ gốc và lãi cho ông theo đúng thỏa thuận giữa hai bên đã ký ngày 01/11/2014 đồng thời thanh toán tiếp số tiền lãi sau ngày 27/5/2021 cho đến khi anh T, chị Th thanh toán xong khoản nợ.

2.2. Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 01/11/2014, ông Đỗ Quốc M. cho vợ chồng anh Lê Văn T và chị Trần Thị Th vay 700.000.000đ, theo giấy vay tiền thì hai bên thỏa thuận trả lãi mức 1%/tháng, thời hạn vay là 02 năm kể từ ngày 01/11/2014. Như vậy đến ngày 31/10/2016 là ngày cuối cùng anh T và chị Th phải trả gốc và lãi theo thỏa thuận ngày 01/11/2014 cho ông M.. Theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 159 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2005 thì thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự là 02 năm kể từ ngày 01/11/2016 nếu quyền lợi của ông M. bị xâm hại. Tuy nhiên tại Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực từ ngày 01/01/2017 do đó áp dụng khoản 1 Điều 688 để được chuyển tiếp về thời hiệu khởi kiện. Như vậy ông M. được quyền khởi kiện vụ án dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích của ông kể từ ngày 01/11/2016 đến 31/10/2019 (trong thời hạn 03 năm kể từ ngày quyền lợi bị xâm hại). Tại giai đoạn này hai bên không có phát sinh bất cứ thỏa thuận nào khác ngoài thỏa thuận theo Giấy vay tiền ngày 01/11/2014 hai bên đã ký kết. Do đó thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự của ông M. kết thúc vào ngày 31/10/2019.

Đến ngày 20/6/2020, anh T và chị Th có viết giấy cam kết trả nợ với ông M., cụ thể: Năm 2020 thanh toán 200.000.000đ, năm 2021 thanh toán 200.000.000đ, năm 2022 thanh toán 200.000.000đ, còn lại sẽ thanh toán hết vào năm 2024, sau khi thanh toán hết tiền gốc tiền lãi sẽ tính sau. Như vậy thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự về tranh chấp hợp đồng vay tài sản của ông M. được tính lại kể từ thời điểm anh T, chị Th viết giấy cam kết trả nợ là từ ngày 20/6/2020.

Vì vậy, ông M. chỉ được xem xét về lãi tiền vay mức 1%/tháng theo thỏa thuận từ ngày 01/11/2014 đến hết ngày 31/10/2016 và lãi tính từ ngày 20/6/2020 tương đương với số nợ gốc anh T và chị Th còn nợ theo từng thời điểm cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nợ gốc.

2.3. Về tính lãi suất tiền vay: Theo quy định thì ông M. sẽ được xem xét yêu cầu anh T và chị Th trả tiền lãi theo thỏa thuận 1%/tháng tương đương với số tiền gốc còn nợ theo từng thời điểm như sau:

- Từ ngày 01/11/2014 đến ngày 05/3/2015 (125 ngày):  $700.000.000đ \times 1\%/tháng \times 125 \text{ ngày} = 28.767.123 \text{ đồng}$ .

- Ngày 6/3/2015 đã trả được 28.000.000đ, còn lại 672.000.000đ gốc, lãi tính từ ngày 06/3/2015 đến ngày 21/5/2015 (77 ngày):  $672.000.000đ \times 1\%/tháng \times 77 \text{ ngày} = 17.011.726 \text{ đồng}$ .

- Ngày 22/5/2015 đã trả được 14.000.000đ, còn lại 658.000.000đ gốc, lãi tính từ ngày 22/5/2015 đến ngày 22/9/2015 (124 ngày):  $658.000.000đ \times 1\%/tháng \times 124 \text{ ngày} = 26.810.411 \text{ đồng}$ .

- Ngày 23/9/2015 đã trả được 21.000.000đ, còn lại 637.000.000đ gốc, lãi tính từ ngày 23/9/2015 đến ngày 15/10/2015 (22 ngày):  $637.000.000đ \times 1\%/tháng \times 22 \text{ ngày} = 4.607.342 \text{ đồng}$ .

- Ngày 15/10/2015 đến 31/10/2016 (ngày kết thúc cam kết trả nợ) là 380 ngày:  $623.000.000đ \times 1\%/tháng \times 380 \text{ ngày} = 77.875.000 \text{ đồng}$ .

Tổng cộng từ ngày 01/11/2014 đến ngày 31/10/2016, anh T và chị Th phải trả cho ông M. số tiền lãi vay tương ứng với số nợ gốc còn lại là: 155.085.958 đồng.

- Từ ngày 01/11/2016 đến hết ngày 19/6/2020 hai bên không có cam kết, thỏa thuận nào về việc trả nợ, ông M. không có đơn yêu cầu xem xét nên đã hết thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự. Do đó khoảng thời gian này không được xem xét tính lãi vay theo thỏa thuận mà chỉ được xem xét về khoản nợ gốc còn lại theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Ngày 20/6/2020, anh T và chị Th có cam kết trả nợ nên được chấp nhận là thỏa thuận mới phát sinh giữa anh T, chị Th và ông M. và được xem xét tính lãi vay kể từ ngày 20/6/2020, cụ thể;

+ Từ ngày 20/6/2020 đến ngày 02/9/2020 (72 ngày): Nợ gốc còn lại  $503.000.000đ \times 1\%/tháng \times 72 \text{ ngày} = 12.072.000đ$ .

+ Từ ngày 03/9/2020 đến ngày 7/4/2021 (7 tháng 04 ngày = 214 ngày): Nợ gốc còn lại  $433.000.000đ \times 1\%/tháng \times 214 \text{ ngày} = 30.887.333 \text{ đồng}$ .

+ Từ ngày 08/4/2021 đến ngày 23/11/2021 1 ngày xét xử phúc thẩm (230 ngày): Nợ gốc còn lại  $133.000.000đ \times 1\%/tháng \times 230 \text{ ngày} = 9.965.000 \text{ đồng}$ .

Tổng cộng lãi phải trả từ ngày 20/6/2020 đến ngày 23/11/2021 là 52.924.333 đồng.

\* Như vậy anh T và chị Th phải trả tiền lãi vay 1%/ tháng cho ông M. tương đương số nợ gốc còn lại theo từng thời điểm như đã nêu trên tính đến ngày 23/11/2021 (ngày xét xử phúc thẩm) với số tiền: **208.010.291 đồng**.

Vì vậy, buộc anh Lê Văn T và chị Trần Thị Th phải trả cho ông Đỗ Quốc M. tính đến ngày 23/11/2021 các khoản tiền sau: Tiền nợ gốc còn lại:

133.000.000đ; Tiền lãi: 208.010.291đ; Tổng cộng 02 khoản: 341.010.291đ (*Ba trăm bốn mươi một triệu, không trăm mười nghìn, hai trăm chín mươi một đồng*).

2.4. Về án phí sơ thẩm: Do khoản tiền anh T và chị Th phải trả cho ông M.h có thay đổi nên án phí sơ thẩm có giá ngạch cũng được tính lại theo quy định, cụ thể  $341.010.291đ \times 5\% = 17.050.000đ$ .

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của anh Lê Văn T, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2021/DS-ST ngày 16/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện Thiệu Hóa về số tiền lãi phải trả và tiền án phí sơ thẩm.

[3]. Án phí phúc thẩm: Anh Lê Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm vì kháng cáo được chấp nhận, được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thiệu Hóa.

[4]. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**\* Căn cứ:** Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự:

Chấp nhận kháng cáo của anh Lê Văn T (bị đơn). Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2021/DS-ST ngày 16/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện Thiệu Hóa về số tiền lãi phải trả và tiền án phí sơ thẩm.

**\* Áp dụng:** Điều a khoản 3 Điều 159 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2005; Khoản 3 Điều 144; khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 429; khoản 1 Điều 688; Điều 463; Điều 466; Điều 357; khoản 1 Điều 468; Điều 288 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Khoản 2 Điều 26; Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của Quốc Hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

**\* Xử:**

1. Buộc anh Lê Văn T và chị Trần Thị Th phải liên đới trả cho ông Đỗ Quốc M. số tiền nợ gốc là 133.000.000đ (*Một trăm ba mươi ba triệu đồng chẵn*); tiền lãi tính đến ngày xét xử phúc thẩm (23/11/2021) là 208.010.291đ (*Hai trăm lẻ T triệu, không trăm mười nghìn, hai trăm chín mươi một đồng*).

Tổng cộng 02 khoản: **341.010.291đ** (*Ba trăm bốn mươi một triệu, không trăm mười nghìn, hai trăm chín mươi một đồng*).

2. Về án phí:

- Anh Lê Văn T và chị Trần Thị Th phải chịu 17.050.000đ (Mười bảy triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí sơ thẩm có giá ngạch.

- Trả lại cho ông Đỗ Quốc M. số tiền tạm ứng án phí là 20.290.000đ (Hai mươi triệu hai trăm chín mươi nghìn đồng) tại phiếu thu số: AA/2018/0007379 ngày 08/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thiệu Hóa.

- Anh Lê Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm vì kháng cáo được chấp nhận, được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0000033 ngày 23/8/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thiệu Hóa.

3. Trách nhiệm, nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông Đỗ Quốc M. có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Lê Văn T và chị Trần Thị Th không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ khoản tiền nợ gốc phải trả thì hàng tháng còn phải trả lãi đối với số tiền nợ gốc chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền nợ gốc chậm trả.

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- TAND Cấp cao tại HN;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND huyện Thiệu Hóa;
- VKSND huyện Thiệu Hóa;
- Chi cục THADS huyện Thiệu Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hà Huy Hùng**



